

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO TẠI TỈNH QUẢNG NAM¹

ThS. Lê Thị Thỏ
Viện Dân tộc học
Email: lethoatq@gmail.com

Tóm tắt: Vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thiểu số với hoạt động sinh kế chính là sản xuất nông nghiệp. Trong bối cảnh hiện nay, nông nghiệp vùng biên giới đang đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi cần có sự đổi mới và định hướng rõ ràng để trở thành nguồn lực chính cho người dân thoát nghèo và tạo ra giá trị kinh tế, thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển. Dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa năm 2023 - 2024 tại hai huyện biên giới Tây Giang và Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, bài viết tập trung phân tích thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trong mối quan hệ với chính sách, nguồn lực vùng biên giới, đồng thời đưa ra một số đề xuất kiến nghị nhằm phát huy những lợi thế, khắc phục các hạn chế còn tồn tại đối với sản xuất nông nghiệp ở vùng biên giới Việt Nam - Lào.

Từ khóa: Nông nghiệp, biên giới Việt Nam - Lào, Quảng Nam.

Abstract: The Vietnam - Laos border area in Quang Nam province is home to many ethnic minorities whose main livelihood activity is agricultural production. In the current context, border agriculture is facing many challenges, requiring innovation and clear direction to become the main resource for people to escape poverty and create economic value, promoting the development of other industries. Based on the results of field research in 2023 - 2024 in the two border districts of Tay Giang and Nam Giang, Quang Nam province, the article focuses on analyzing the current status of agricultural production activities of people in relation to policies and resources in the border area, and at the same time, giving some recommendations to promote advantages and overcome existing limitations for agricultural production in the Vietnam - Laos border area.

Keywords: Agriculture, Vietnam - Laos border, Quang Nam

Ngày nhận bài: 25/10/2024; ngày gửi phản biện: 31/10/2024; ngày duyệt đăng: 2/12/2024.

¹ Bài viết là kết quả của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2023 - 2024): “Nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế cho một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam hiện nay”, do TS. Trần Hồng Thu làm Chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nhờ sự triển khai thực hiện nhiều chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, diện mạo nông thôn miền núi tỉnh Quảng Nam đã có nhiều thay đổi ở cả lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân. Nhiều mô hình kinh tế nông nghiệp được áp dụng và phát triển như trồng cây dược liệu, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất, giao khoán bảo vệ rừng, chăn nuôi; đời sống người dân được nâng cao, chỗ ở của người dân ổn định, giá trị văn hóa truyền thống tộc người được bảo tồn. Sản xuất nông nghiệp vùng miền núi chuyển từ tự cung tự cấp sang hình thành những vùng chuyên canh hàng hóa; xây dựng một số sản phẩm nông nghiệp địa phương có giá trị đối với thị trường trong nước.

Tuy nhiên, tại vùng biên giới Việt Nam - Lào thuộc hai huyện Tây Giang và Nam Giang, bức tranh nông nghiệp chưa có nhiều bước đột phá. Các tộc người thiểu số tại chỗ như Cơ-tu và Giê-Triêng chiếm hơn 80% dân số trong vùng vẫn chủ yếu sản xuất nông nghiệp theo tập quán truyền thống, dựa vào trồng trọt cây có hạt là chính, quy mô canh tác manh mún, nhỏ lẻ. Mặc dù những năm gần đây, mô hình sản xuất và cơ cấu cây trồng, vật nuôi có nhiều sự đổi mới, tuy nhiên do tác động của rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan nên sản xuất nông nghiệp chưa phát triển tương xứng với nguồn lực của vùng, còn thiếu tính ổn định bền vững. Dựa trên số liệu thu thập qua các đợt khảo sát thực địa năm 2023 - 2024 tại 4 xã biên giới huyện Tây Giang và Nam Giang², bằng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp kết hợp xử lý số liệu thực địa (điều tra phiếu hỏi, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu cán bộ và người dân...)³, bài viết trình bày thực trạng sản xuất nông nghiệp và phân tích một số vấn đề đặt ra đối với nông nghiệp vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam trong bối cảnh kinh tế nông nghiệp nông thôn phát triển gắn với xây dựng nông thôn mới, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát huy những lợi thế, khắc phục hạn chế còn tồn tại đối với sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

1. Khái quát địa bàn nghiên cứu

Vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam bao gồm địa giới hành chính của hai huyện Tây Giang và Nam Giang⁴ với 14 xã thuộc khu vực biên giới, tiếp giáp với huyện Đắc Chung và Kà Lùm, tỉnh Sê Kông, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND), có chiều dài đường biên giới là 157,42km. Hai huyện biên giới này có địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, bị chia cắt bởi nhiều sông suối; diện tích rừng chiếm tỉ lệ khá lớn. Huyện Tây Giang có 10 đơn vị

² Bốn xã biên giới được khảo sát bao gồm xã A Tiêng, xã Tr'hy (huyện Tây Giang) và xã Đắc Tôi, xã La Dêê (huyện Nam Giang)

³ Đề tài đã thực hiện 14 thảo luận nhóm, 30 phỏng vấn sâu đối với các đối tượng là cán bộ các cấp và người dân địa phương; điều tra 332 bảng hỏi hộ gia đình, trong đó có 163 hộ người Cơ-tu, 122 hộ người Giê-Triêng và 47 hộ người Kinh. Các bảng hỏi hộ gia đình được xử lý bằng phần mềm SPSS.

⁴ Khoản 5 Điều 1 Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào, ký ngày 16 tháng 3 năm 2016, xác định huyện Tây Giang và huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam là vùng biên giới.

hành chính cấp xã, trong đó có 8 xã biên giới; huyện Nam Giang có 12 đơn vị hành chính, trong đó có 6 xã biên giới. Tính đến năm 2023, dân số vùng biên giới Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Nam là 48.095 người, bao gồm các tộc người tại chỗ như Cơ-tu, Giê-Triêng, Xơ-đăng, Hrê, Tà-ôi (trong đó, người Cơ-tu chiếm số đông) và các tộc người di cư từ nơi khác đến như Kinh, Mường, Thái, Tày... (UBND huyện Tây Giang, 2023; UBND huyện Nam Giang, 2023).

Về cơ bản, hoạt động kinh tế chủ đạo của vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam vẫn là kinh tế nông - lâm nghiệp với các loại cây trồng chính là cây lương thực có hạt và cây gỗ lớn. Tuy nhiên, hiện nay, sản xuất nông - lâm nghiệp trên địa bàn đang dần có những chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hóa, tiềm năng đất đai và lao động được khai thác hiệu quả hơn. Song, do địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi núi (chiếm khoảng 85% diện tích tự nhiên) nên gây khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí dân cư và sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn vẫn ở mức cao. Theo Quyết định số 134/QĐ-BLĐT BXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 31/1/2024, hai huyện vùng biên giới của tỉnh Quảng Nam có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, trong đó huyện Tây Giang tỷ lệ hộ nghèo là 50,61%, huyện Nam Giang là 35,58%.

Trong các tộc người cư trú ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam, người Cơ-tu và Giê-Triêng là hai tộc người có số dân đông đảo nhất. Người Cơ-tu chiếm 94,6% dân số huyện Tây Giang và 59,9% dân số huyện Nam Giang; người Giê-Triêng chiếm hơn 30% dân số huyện Nam Giang (UBND huyện Tây Giang, 2023; UBND huyện Nam Giang, 2023). Hoạt động sinh kế chính của hai tộc người này là nông nghiệp và khai thác tự nhiên từ rừng, tuy nhiên, các hoạt động khai thác tự nhiên ngày càng trở nên hạn chế do rừng ở khu vực này đều là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, không cho phép khai thác các loại lâm sản, đặc biệt là gỗ và động vật rừng. Người Kinh có dân số đông thứ ba trên địa bàn, xếp sau người Cơ-tu và Giê-Triêng. Đây là tộc người di cư đến từ nhiều địa phương, chủ yếu là các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Do di cư đến muộn nên người Kinh có diện tích đất đai hẹp và tham gia hạn chế vào hoạt động nông nghiệp. Phần lớn người Kinh cư trú ở trung tâm xã, thị trấn, gần chợ, đường giao thông; hoạt động sinh kế chính là buôn bán, kinh doanh và làm công ăn lương. Người Cơ-tu và Giê-Triêng sinh sống ở hai huyện Tây Giang và Nam Giang vẫn còn duy trì và bảo lưu nhiều giá trị văn hóa, xã hội truyền thống; các giá trị này ảnh hưởng sâu sắc đến sinh kế nông nghiệp của người dân, tác động đến hiệu quả của việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp ở các vùng nông thôn, miền núi, trong đó có vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam. Dựa trên các Nghị quyết của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ngày 28/1/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 150/QĐ-TTg “*Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2025,*

tầm nhìn đến 2050” với mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa dựa trên lợi thế địa phương, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người sản xuất nông nghiệp, giảm nghèo bền vững, phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng sinh thái hiệu quả. Nguồn vốn để thực hiện chiến lược này bao gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn xã hội hóa khác.

Trong những năm vừa qua, hai huyện biên giới của tỉnh Quảng Nam đã tiếp nhận nhiều tỷ đồng từ các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp và giảm nghèo bền vững. Ngoài ra, các địa phương này còn tiếp nhận nhiều nguồn vốn từ ngân sách tỉnh Quảng Nam để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, xây dựng các liên kết chuỗi giá trị sản xuất, phát triển trồng cây gỗ lớn... Thông qua các chính sách hỗ trợ, người dân vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam đã tiếp cận được các giống mới, được hướng dẫn kỹ thuật, thay đổi tư duy, tập quán trong trồng trọt và chăn nuôi tạo nền tảng để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa. Những hỗ trợ từ chính sách này không chỉ giải quyết vấn đề an ninh lương thực mà còn tạo ra giá trị sản phẩm, góp phần tạo việc làm ổn định từ sản xuất nông nghiệp tại chỗ cho người dân vùng biên giới. Tuy nhiên, các chính sách này mới chỉ tập trung đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, chưa quan tâm khâu chế biến, tiêu thụ, bảo quản sản phẩm; một số cơ chế, chính sách vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế, chưa gắn với đặc điểm, đặc thù vùng biên giới Việt Nam - Lào nên hiệu quả chưa cao (Vương Ngọc Thi, 2024; Trần Hồng Thu, 2024).

2. Thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp vùng biên giới tỉnh Quảng Nam

2.1. Ngành trồng trọt

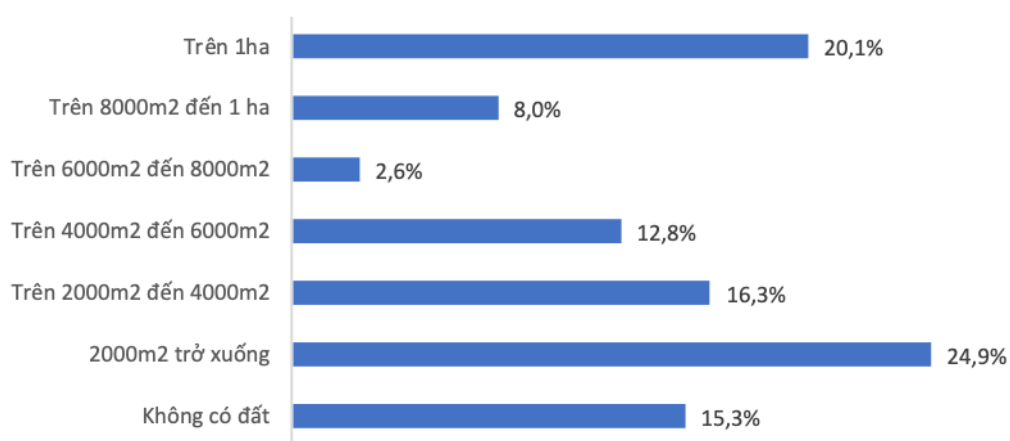
- Nguồn lực đất đai trong sản xuất nông nghiệp

Dựa trên các nguồn lực tự nhiên là đất đai và rừng, người Cơ-tu và Giê-Triêng đã tiến hành các hoạt động sản xuất lương thực như trồng lúa, hoa màu và các loại cây trồng khác theo phương thức tự cung tự cấp nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực cho cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, kỹ thuật canh tác của họ còn thủ công, thô sơ, phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên. Do điều kiện địa hình núi cao, dốc nên phần lớn diện tích sản xuất nông nghiệp của người dân vùng biên giới là nương rẫy; ở những nơi có điều kiện nguồn nước thuận lợi thì mới được khai thác để canh tác ruộng nước. Việc canh tác ruộng nước được bắt đầu thực hiện từ khoảng những năm 1970, dưới sự hỗ trợ hướng dẫn của bộ đội. Trước đây, do dân số ít, mỗi hộ gia đình thường có nhiều mảnh nương rẫy với tổng diện tích trung bình khoảng 10ha, được canh

tác theo lối luân canh, bỏ hóa. Nương rẫy thường được canh tác khoảng 2-3 năm, sau đó được bỏ hóa khoảng 5 năm để phục hồi đất đai rồi mới được sử dụng tiếp để trồng trọt. Tuy nhiên, hiện nay, diện tích đất đai của người dân đã suy giảm đáng kể do dân số tăng lên, hộ gia đình chia tách, ảnh hưởng của thiên tai gây sạt lở đất, ảnh hưởng bởi các công trình thủy điện và nhiều diện tích đất đai của người dân trong quá trình bỏ hóa bị áp dụng Điều 64 của Luật Đất đai năm 2013⁵ và khoanh vào diện tích của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Hiện nay, hai huyện Tây Giang và Nam Giang đang nỗ lực tiến hành bóc tách số diện tích đất này của người dân ra khỏi diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, cấp quyền sử dụng ruộng đất cho họ nhưng tiến độ thực hiện còn chậm. Sự suy giảm diện tích đất trồng trọt tiềm ẩn rủi ro về an ninh lương thực đối với các hộ bị mất đất do mất thu nhập, dẫn đến hệ quả một số hộ vừa mới thoát nghèo lại tái nghèo.

Kết quả khảo sát điều tra theo bảng hỏi các hộ gia đình cho thấy 15,3% hộ gia đình ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam (87,2% hộ người Kinh, 1,3% hộ người Cơ-tu và 3,6% hộ người Giê-Triêng) không có đất sản xuất (xem Biểu 1). Các hộ gia đình người Cơ-tu và Giê-Triêng không có đất sản xuất thường là các hộ gia đình trẻ, mới tách hộ, chưa được bố mẹ chia đất nên vẫn đang canh tác cùng với hộ gia đình của bố mẹ; một số người được anh, chị em họ hàng cho mượn đất để canh tác và không phải trả bất kỳ chi phí nào. Có 24,9% số hộ gia đình được khảo sát cho biết tổng diện tích gia đình hiện đang canh tác là dưới 2000 m², trong đó có nhiều người Giê-Triêng và người Kinh; 20,1% số hộ cho biết có hơn 1ha diện tích đất sản xuất, trong đó có nhiều người Cơ-tu và Giê-Triêng và không có người Kinh.

Biểu 1. Diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình vùng biên giới tỉnh Quảng Nam



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2023 - 2024

⁵ Điều 64 của Luật Đất đai năm 2013 quy định thu hồi đất trong trường hợp “Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục”. Trong Luật Đất đai năm 2024, quy định này được đưa vào Điều 81 về các trường hợp thu hồi đất do vi phạm Luật Đất đai.

Phần lớn những người được hỏi (69,4%) cho biết diện tích đất sản xuất của gia đình là không thay đổi, trong khi đó 21,8% cho biết đất sản xuất đang bị thu hẹp lại, 3,9% cho biết đất sản xuất nhiều hơn trong vòng 5 năm trở lại đây. Các nguyên nhân đất đai bị thu hẹp là đất bị thu hồi bởi dự án (việc xây dựng thủy điện Tr'hy tại Tây Giang làm ảnh hưởng hơn 40ha đất ruộng nước của người Cơ-tu; tại huyện Nam Giang, nhiều người dân xã La Dê bị ảnh hưởng đất do việc xây dựng đường dây tải điện 500KV và 220KV từ Lào về Việt Nam), đất bị bạc màu, sạt lở do thiên tai, góp đất với lâm trường và bị xâm canh. Có đến 70,5% số người được hỏi cho biết hiện nay họ đang thiếu đất canh tác (70,2% người Cơ-tu, 81,1% người Giê-Triêng và 43,5% người Kinh). Diện tích đất canh tác còn thiếu được người Cơ-tu và Giê-Triêng ước chừng là 1ha đến 2ha đất canh tác.

- Một số loại cây trồng

Phần lớn những người được khảo sát cho biết họ có thực hiện các hoạt động trồng trọt (98,2% ở người Cơ-tu, 96,7% ở người Giê-Triêng và 10,6% ở người Kinh). Cây trồng chính của người dân ở vùng biên giới tỉnh Quảng Nam vẫn là cây lương thực có hạt, mà chủ đạo là cây lúa. Người dân ở hai huyện biên giới Tây Giang và Nam Giang chủ yếu chuyên canh lúa hai vụ trên đất ruộng, bao gồm cả lúa nếp và lúa tẻ, lúa một vụ xen canh hoa màu trên đất rẫy. Hình thức canh tác trên ruộng chủ yếu là lúa cấy nhiều hơn so với lúa sạ. Hình thức canh tác trên rẫy chủ yếu vẫn theo quy trình truyền thống là phát, đốt, chọc, tria, làm cỏ và thu hoạch. Người Cơ-tu và người Giê-Triêng không có thói quen bón phân cho lúa vì họ cho rằng phân chuồng làm bẩn đất, phân hoá học thì không tốt cho sức khoẻ. Việc chăn nuôi gia súc theo lối thả rông cũng làm cho các hộ gia đình ở hai tộc người này không có nguồn phân chuồng sẵn có để tăng chất màu cho đất. Năng suất lúa của người dân phần lớn phụ thuộc vào thời tiết và động vật rừng: *“Lúa thì có năm thu được, có năm không, tùy thuộc vào thời tiết. Nếu thuận lợi thì được mùa, như năm nay là hạn sẽ mất mùa. Còn tùy vào thú rừng nữa, có năm đến mùa thu lúa thì thú rừng phá hết, không được thu”* (PVS, Nữ, 36 tuổi, xã Tr'hy, huyện Tây Giang). Mặc dù gần như hộ gia đình nào cũng trồng lúa nhưng sản lượng lúa thu được chủ yếu chỉ đủ ăn khoảng 2 hoặc 3 tháng; không đủ cho gia đình sử dụng nên không thể trở thành hàng hóa. Một cán bộ huyện Nam Giang cho biết: *“Ở đây người dân địa phương có lúa ba trắng và nếp than ăn rất ngon, nhưng không trở thành sản phẩm hàng hóa được vì sản lượng thấp quá”* (PVS, Nữ, 41 tuổi, xã Tr'hy, 2024).

Để tự túc nguồn lương thực trong những tháng còn lại, người Cơ-tu và Giê-Triêng ở vùng biên giới Quảng Nam trồng các loại cây lương thực khác như sắn, ngô, khoai các loại. Các loại cây lương thực này chỉ được trồng trên nương rẫy, đôi khi xen với lúa và các loại cây lâm nghiệp khác. Về cơ bản, sản lượng các loại cây lương thực tương đối đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân trong vùng, tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ các hộ gia đình nghèo còn thiếu lương thực. Trong các hộ gia đình được khảo sát, 36,5% số hộ Cơ-tu nghèo và 26,3% số hộ Giê-Triêng nghèo còn thiếu lương thực để ăn từ 1 đến 6 tháng. Sản lượng

lượng thực có hạt hằng năm của huyện Nam Giang từ 6.835,4 tấn năm 2019 giảm còn 6.834 tấn năm 2022 (-1,4 tấn) trong khi diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt hằng năm từ 3.622,1ha năm 2019 tăng 3.634ha năm 2022 (+11,9ha) (UBND huyện Nam Giang, 2023).

Trong những năm gần đây, dưới sự hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam, hai huyện biên giới của tỉnh Quảng Nam đang từng bước chuyển đổi một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao hơn như gừng, cây dược liệu, cây ăn quả (Tây Giang), keo, cây dược liệu, cây ăn quả (Nam Giang). Tại xã Tr'hy, hầu như hộ gia đình nào cũng có nguồn thu từ gừng, hộ thấp nhất 1 triệu đồng, hộ cao nhất là 20-30 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, giai đoạn hiện nay, giá gừng đang xuống thấp, chỉ đạt 5.000 đồng/kg khiến người dân ít mặn mà với việc trồng gừng. Thay vào đó, người dân chuyển đổi sang trồng cây ăn quả, quế và các loại cây dược liệu như đẳng sâm, ba kích... Keo không phải là giống cây được khuyến khích trồng tại Tây Giang do đường giao thông đi lại khó khăn, khoảng cách xa nên lợi ích kinh tế của keo thấp.

Trong khi ở huyện Nam Giang, nhiều người dân phát triển trồng cây keo. Do điều kiện đời sống khó khăn nên đa phần người dân ở Nam Giang bán keo non, khi mới trồng được 4-5 năm chứ không đợi đến thời gian 10-15 năm theo hướng dẫn, vì vậy khó đánh giá được hiệu quả phát triển kinh tế của cây keo. Mặc dù vậy, đa phần người dân nhận xét keo là loại cây dễ trồng, không cần chăm bón và dễ bán. Trước khi cây keo được phát triển ở đây, một số loại cây lâm nghiệp khác đã được người dân trồng nhiều như bời lời, cao su, quế. Bời lời được người dân đưa vào trồng khoảng gần 20 năm, với hy vọng là cây xóa đói giảm nghèo cung cấp nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp. Hiện nay, không có doanh nghiệp nào đến thu mua bời lời cho người dân. Sau cây bời lời, cây cao su cũng được phát triển tại khu vực biên giới của hai huyện Tây Giang và Nam Giang theo hình thức hợp tác giữa người dân và công ty cao su; song, do thời gian canh tác dài mới cho thu hoạch, mức giá thu mua mủ cao su của công ty những năm gần đây xuống thấp nên người dân cũng không còn mặn mà với cây trồng này. Cây quế được trồng ở vùng biên giới tỉnh Quảng Nam từ lâu, song có một thời gian dài người dân không bán được thành phẩm do đó họ chặt bỏ để phát triển các loại cây trồng khác. Hiện nay, cây quế được trồng lại do có người thu mua nhiều hơn so với trước.

Đất đai, khí hậu ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam được đánh giá có tiềm năng phát triển cây dược liệu. Do đó, chủ trương và định hướng của tỉnh Quảng Nam là khuyến khích người dân phát triển mô hình trồng cây đẳng sâm, ba kích, sâm Ngọc Linh. Hiện nay, một số hộ gia đình người Cơ-tu hai huyện Tây Giang và Nam Giang mạnh dạn chuyển đổi giống cây trồng, chuyển sang trồng cây dược liệu, chủ yếu là mô hình trồng ba kích. Giống cây do Đoàn Kinh tế quốc phòng 207 và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cấp, nay vẫn trong giai đoạn phát triển, chưa nhiều hộ có thu nhập nên chưa đánh giá được hiệu quả. Tuy nhiên, cây dược liệu chỉ phù hợp với khí hậu mát mẻ, trong khi khí hậu trong

địa bàn có sự chênh lệch nên việc phát triển cây dược liệu chỉ được trồng được ở một số nơi thích hợp, khó nhân rộng mô hình cho cả vùng. Chẳng hạn, cây sâm Ngọc Linh chỉ trồng được ở một thôn của xã Chợ Chun, huyện Nam Giang do đây là huyện có khí hậu nóng hơn so với Tây Giang; ba kích được trồng nhiều hơn ở xã Tr'hy huyện Tây Giang (hiện nay có khoảng hơn 20ha), ở xã Lăng có 1 hộ đã được thu nhập từ trồng ba kích tím 40-50 triệu đồng/vụ với giá 450.000 đồng/kg.

2.2. Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi của người dân ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam cũng có chuyển biến đáng kể so với trước đây. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp ở các địa phương biên giới có xu hướng tăng dần. Cụ thể, tại huyện Nam Giang, tỷ trọng chăn nuôi tăng 27,0% (2011) lên 31,0% (2015) và 35,6% (2020), hiện có 28 mô hình nuôi heo cỏ địa phương, 21 mô hình chăn nuôi bò, mô hình nuôi dúi cung cấp cho nhà hàng, 1 hợp tác xã thực hiện mô hình chăn nuôi ở 1 thôn của xã Tà Bhing; tại huyện Tây Giang, tỉ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại tăng, một số mô hình mang lại hiệu quả kinh tế, đã hình thành được 130 khu chăn nuôi tập trung tại 10 xã là Ga Ri, Ch'ôm, A Xan, Tr'hy, Lăng, A Tiêng, A Nông, Bhalêê, A Vương, Dang. Khu chăn nuôi tập trung tùy thuộc vào điều kiện mỗi xã, thường khoanh vùng trong nương rẫy, cách xa khu dân cư, chủ yếu nuôi bò và heo, riêng xã Tr'hy triển khai mô hình nuôi vịt xiêm để bán (UBND tỉnh Quảng Nam, 2023).

Hàng năm, các huyện biên giới của tỉnh Quảng Nam dựa trên nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn của tỉnh Quảng Nam và nguồn vốn đối ứng được cấp hàng trăm con giống (heo cỏ, heo rừng lai và bò) hỗ trợ cho người dân phát triển chăn nuôi. Đồng thời, các chương trình khuyến nông, khuyến lâm đã tổ chức hướng dẫn người dân phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gắn với chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, góp phần làm thay đổi tư duy, phương thức sản xuất trong chăn nuôi của người dân.

Tuy nhiên, tại các thôn làng, người Cơ-tu và Giẻ-Triêng vẫn chủ yếu chăn nuôi theo kiểu truyền thống với quy mô nhỏ trong phạm vi hộ gia đình, theo phương thức nửa thả rông, nửa nuôi nhốt với vật nuôi phổ biến là gà, vịt, heo, bò. Do gần nhà là khu dân cư chật chội, không có bãi chăn thả gia súc lớn nên nơi chăn nuôi phải bố trí trong nương rẫy, cách nhà khoảng 1km - 2km. Nhìn chung, chăn nuôi ở người Cơ-tu và Giẻ-Triêng vẫn mang tính tự cung tự cấp là chính, sản phẩm phục vụ nhu cầu của gia đình, các dịp lễ, Tết. Trong các loại vật nuôi, nuôi bò mang lại giá trị hàng hóa cao nhưng do điều kiện giao thông khó khăn nên thường bị thương lái ép giá, vì vậy đôi khi người dân chung nhau giết mổ để làm thực phẩm và bán thịt tại địa phương. Nguồn gốc giống vật nuôi của người dân bao gồm giống địa phương do người dân bảo lưu, giống mới do Nhà nước hỗ trợ trực tiếp từ các chính sách, dự án giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới hoặc người dân vay vốn để đầu tư. Tuy nhiên, chăn nuôi ở các hộ gia đình vẫn gặp một số khó khăn nhất định về thời tiết, dịch bệnh (lở mồm long móng, dịch tả Châu Phi ở gia súc, dịch cúm gà), chăm sóc thú y chưa kịp

thời (do tập quán thả rông, khu chăn thả tập trung của một số nhóm hộ ở xa đường mòn đi lại nên việc tiếp cận, kiểm tra theo dõi tình hình dịch bệnh, tiêm phòng vắc xin cho vật nuôi cũng như việc vận chuyển các vật dụng tiêm phòng, khử trùng, tiêu độc môi trường gặp trở ngại). “Do nơi chăn thả thường bố trí trong nương rẫy cách nhà từ 1km -2km, địa hình khó khăn, vì vậy người dân không quan sát thường xuyên, không xử lý kịp thời nên bò hay bị mắc dây hoặc ngã núi chết” (PVS. Nữ Cơ-tu, thôn Voong, xã Tr’hy, huyện Tây Giang).

Nuôi trồng thủy sản không phải là hoạt động có đóng góp giá trị cho ngành nông nghiệp tại vùng biên giới Việt Nam - Lào tại Quảng Nam, càng chưa phổ biến ở các tộc người Cơ-tu và Giê-Triêng. Hoạt động này có quy mô phát triển manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu khai thác từ các ao nuôi của hộ gia đình và đánh bắt tự nhiên tại các sông, suối để cải thiện đời sống hàng ngày. Diện tích ao nuôi nhỏ lẻ tự phát, phân tán, không tập trung. Nhìn chung, nuôi trồng thủy sản chưa được người dân quan tâm đầu tư phát triển để trở thành sản phẩm hàng hóa mà chỉ mang tính tự cung, tự cấp, phục vụ đời sống kinh tế gia đình.

3. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị đối với ngành nông nghiệp vùng biên giới Việt Nam - Lào, tỉnh Quảng Nam

3.1. Một số vấn đề đặt ra

Từ những phân tích trên cho thấy, ngành nông nghiệp vùng biên giới Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Nam hiện nay vẫn còn thiếu bền vững, chậm đổi mới cách thức tổ chức sản xuất, chưa tạo bước đột phá, do đó năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp thấp, chưa trở thành hàng hóa.

Sản xuất nông nghiệp vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam bị chi phối nhiều bởi yếu tố địa hình, khí hậu và thiên tai, dịch bệnh nên năng suất và chất lượng chưa ổn định. Diện tích lúa rẫy mà các tộc người canh tác chủ yếu vẫn trồng giống địa phương được bảo lưu từ vụ này qua vụ khác, không đủ nguồn cung, chưa thành sản phẩm OCOP; lúa nước chủ yếu đáp ứng nhu cầu lương thực của hộ gia đình, không đủ cung cấp ra thị trường. Một số nông sản được cho là thế mạnh của vùng nhưng không có nơi tiêu thụ, giá cả biến động, không tương xứng với chi phí sản xuất. Trong năm 2023, chính quyền địa phương và Đoàn kinh tế quốc phòng 207 đã vận chuyển một số lượng nông sản của người dân ra hội chợ ở Đà Nẵng để tìm cách tiêu thụ cho người dân, tuy nhiên số mặt hàng bán được không đủ bù vào chi phí đi lại. Do đó các nông phẩm gừng, dứa, chuối người dân trồng được chưa trở thành sản phẩm hàng hóa có giá trị đem lại thu nhập tốt.

Hầu hết các sản phẩm như keo, quế, cao su đều là sản phẩm thô, cùng với đó là giao thông đi lại khó khăn, không có doanh nghiệp chế biến trên địa bàn nên giá trị hàng hóa bấp bênh. Ngoài ra, địa phương còn lúng lúng trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa xác định được cây trồng chủ lực, phù hợp; thể hiện qua các chủ trương khi thì khuyến khích trồng quế, bỏ keo, khi lại trồng keo, cao su, bỏ quế.

Bên cạnh đó, việc đổi mới cách thức tổ chức trong sản xuất còn chậm, chủ yếu vẫn là kinh tế hộ gia đình đơn lẻ, hình thức nhóm hộ, hợp tác xã hoạt động chưa hiệu quả, không có năng lực mở thầu, đấu thầu. Mô hình chăn nuôi quy mô nhỏ (mô hình nuôi heo đen, dúi, gà địa phương) chưa được nhân rộng, mô hình vườn cây ăn quả như cam Vinh, cam Tây Giang, bưởi da xanh được hỗ trợ về giống, hướng dẫn kỹ thuật nhưng người dân vẫn chủ yếu canh tác theo kinh nghiệm nên chưa phát triển được. Người dân cũng không có tập quán bón phân cho cây trồng, chẳng hạn ở xã A tiêng, xã trung tâm hành chính của huyện Tây Giang, chỉ có 1 thôn biết sử dụng phân bón.

Các tộc người tại chỗ chưa tự đứng lên làm chủ các mô hình, hợp tác xã. Chẳng hạn ở Tây Giang có 16 hợp tác xã thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi nhưng chủ yếu là người Kinh làm quản lý liên kết, điều phối. Bởi các tộc người tại chỗ không tự tin trong việc lập kế hoạch cũng như sử dụng và quản lý tín dụng. Việc vay vốn của các tộc người tại chỗ chủ yếu là để làm nhà cửa hoặc chi cho mục đích tiêu dùng, chứ không đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Văn hóa tộc người phần nào đó kìm hãm quá trình đổi mới cách thức tổ chức trong sản xuất nông nghiệp, mặc dù trong các nghi lễ của cộng đồng thì người dân rất đoàn kết nhưng trong sản xuất, làm kinh tế lại bộc lộ tư tưởng cố hữu: *“Mặc dù chủ trương của địa phương luôn định hướng khuyến khích các hộ liên kết nhưng người dân vẫn mạnh ai người nấy làm theo mô hình hộ gia đình”* (PVS, nam, cán bộ xã Đắc Tôi); *“Vịt xiêm phải bán được giá theo ý của họ, không mua thì thôi chứ họ không bán giá thấp hơn”* (Thảo luận nhóm với cán bộ xã Tr’hy).

Mặc dù giáp với tỉnh Sê Kông của nước CHDCND Lào với 2 cửa khẩu Tây Giang và Nam Giang, nhưng việc trao đổi hàng hóa nông sản giữa Lào và Việt Nam không phát huy được lợi thế thương mại, bởi phía bên Lào còn nhiều khó khăn. Do đó, không có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp qua biên giới Lào.

3.2. Một số khuyến nghị

- Nông nghiệp vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam cần tập trung vào việc cơ cấu lại ngành sản xuất nông nghiệp (trong đó có tái cơ cấu); tận dụng cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn cùng với đó là tiếp tục đổi mới chính sách; thay đổi tư duy tộc người, tận dụng nguồn lao động tại chỗ; học hỏi mô hình phát triển kinh tế có kiểu địa hình tương tự.

Nông nghiệp cơ cấu lại theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi giống địa phương (gà, heo đen, dúi...); mở rộng quy mô các mô hình kinh tế vườn, trang trại với hình thức chuyên canh, xen ghép, kết hợp như mô hình trồng đấng sâm, ba kích tím, sâm Ngọc Linh, bưởi da xanh, cam Tây Giang, cam Vinh; tăng cường mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản địa phương, không chỉ trợ giá, trợ cước đầu vào mà cần có chính sách trợ giá, trợ cước đầu ra.

Các tộc người tại chỗ Cơ-tu, Giê-Triêng cần thay đổi tư duy, xóa bỏ một số tập quán không phù hợp cản trở hiệu quả sản xuất và việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp. Đó là tư tưởng cào bằng ăn sâu vào tâm thức người dân, là tâm lý sợ thoát nghèo, sự bảo thủ, không muốn đổi mới. “*Cần phải thay đổi nhận thức của cả một thế hệ, phải thay đổi được tập quán thì mới mong đời sống khá lên*” (Thảo luận nhóm với cán bộ Đoàn Kinh tế quốc phòng 207).

- Phát huy hơn nữa vai trò các đơn vị quân đội như Đồn Biên phòng, Đoàn Kinh tế quốc phòng 207 đóng quân trên địa bàn biên giới Việt Nam - Lào trong hỗ trợ người dân phát triển nông nghiệp. Thực tế cho thấy hoạt động của các đơn vị này như hỗ trợ cây giống, con giống, hướng dẫn người dân trồng và chăm sóc lúa nước, cao su, đẵn sâm, ba kích, nuôi cá, gia súc, gia cầm, phát triển mô hình chăn nuôi heo bản địa, nuôi dúi, ngan sinh sản, bò giống sinh sản đang phát huy được hiệu quả trong phát triển sinh kế, nâng cao đời sống người dân.

- Tiếp tục đổi mới chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế theo hướng đầu tư trọng tâm, trọng điểm, linh hoạt với từng địa phương, tộc người trong vùng. Đồng thời có cơ chế điều chỉnh chính sách không phù hợp hiệu quả như liên kết trồng cao su; bóc tách đất nương rẫy khỏi rừng phòng hộ; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân để họ có tư liệu sản xuất nông nghiệp, mở rộng quy mô phát triển kinh tế vườn, trang trại theo nhóm hộ gia đình. Khi sản phẩm người dân làm ra có chất lượng, có thị trường tiêu thụ, giá thành cao sẽ là động lực để họ mạnh dạn đầu tư vào nông nghiệp, ổn định đời sống, góp phần đảm bảo an ninh, chính trị vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam.

Kết luận

Vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam là địa bàn có vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Vì vậy, chú trọng phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới là chủ trương nhất quán của Đảng, Nhà nước với mục tiêu giảm nghèo, nhằm rút ngắn khoảng cách chênh lệch về mức sống với vùng nội địa và đồng bằng. Trong đó, phát triển nông nghiệp làm đòn bẩy cho các ngành khác như công nghiệp, thương mại, dịch vụ của vùng đi lên.

Hai huyện biên giới Tây Giang và Nam Giang của tỉnh Quảng Nam có nhiều tiềm năng trong phát triển nông nghiệp do có nguồn lực đất đai lớn, nguồn lực con người đông đảo, lại nhận được sự hỗ trợ từ nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, nhiều tiềm năng của vùng chưa được khai thác, tốc độ phát triển kinh tế chưa tương xứng với nguồn lực của địa phương nên nông nghiệp vẫn chưa có tính bứt phá, sinh kế các tộc người chưa có định hướng rõ ràng, vẫn xoay quanh việc trồng cây gì, nuôi con gì. Các sản phẩm nông nghiệp vẫn chưa trở thành hàng hóa, còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong tiêu thụ sản phẩm, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao. Để phát triển kinh tế nông nghiệp tại vùng biên giới, đòi hỏi sự cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thay đổi tư duy, tập quán trong sản

xuất của người dân, tăng cường vai trò của kinh tế quốc phòng và đổi mới chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp của Nhà nước cho phù hợp với địa phương và tộc người.

Tài liệu tham khảo

1. Vương Ngọc Thi (2024), “Một số hạn chế trong thực hiện chính sách giảm nghèo và phát triển kinh tế vùng biên giới Việt Nam - Lào (Nghiên cứu tại tỉnh Quảng Nam)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 17-27.

2. Trần Hồng Thu (2024), “Chưa tính hiệu quả, chỉ cần đúng địa chỉ: Những bất cập trong thực hiện giảm nghèo ở biên giới Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 3-14.

3. Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang (2023), *Báo cáo Phục vụ buổi làm việc với Đoàn công tác Viện Dân tộc học*.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tây Giang (2023), *Báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2023), *Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 “phương án phát triển ngành nông, lâm, ngư nghiệp”*.



Quang cảnh thôn Voong, xã Tr'hy, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam

Ảnh: Lê Thị Thỏa, chụp tháng 7/2023